

Số: /GCN-SXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Hà Nội: số 34/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội và số 27/2021/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016;

Căn cứ Quyết định số 3990/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Giám định tư pháp xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng, thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng Hà Nội;

Xét Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 05/5/2025 của Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Minh Sơn (gửi Sở Xây dựng ngày 26/5/2025).

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Minh Sơn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số: 0102213582 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 14 tháng 10 năm 2020.

Địa chỉ: Số 8, ngách 2, ngõ 219, phố Nguyễn Ngọc Nại, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0904.507.505

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Nhà NV1-06, Khu nhà ở Đại Mỗ, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 24.006

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày 16/10/2023 và thay thế Giấy chứng nhận số 06/GCN-SXD(GĐXD) ngày 16/10/2023./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần xây dựng
giao thông Minh Sơn;
- Bộ Xây dựng; | (để báo cáo)
- Đ/c Giám đốc Sở XD; |
- Đ/c Nguyễn Thế Công-PGD SXD;
- Lưu: VT, CCGĐXD (H.N.Duy-05b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.006**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số /GCN-SXD ngày tháng 6 năm 2025)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của bột xi măng	TCVN 4030:03; ASTM C184, C188, C204, C115; AASHTO T133; AASHTO T153; AASHTO T106
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:11; ASTM C109; ASTM C348; ASTM C349; AASHTO T106
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; ASTM C187, C191, C185, AASHTO T131, T129
4	Xác định hàm lượng anhydric sunphuric, hàm lượng Magie ô xít, hàm lượng mất khi nung, hàm lượng cặn không tan	TCVN 141:2008
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
5	Xác định độ sụt, độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22; ASTM C143; AASHTO T119
6	Xác định độ cứng vebe của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:22
7	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C138; AASHTO T121
8	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:22; ASTM C232; AASHTO T158
9	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93
10	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:22; ASTM C173; ASTM C231; AASHTO T152;
11	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22; ASTM C642; ASTM C127
12	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:22; ASTM C642; ASTM C138
13	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:22; ASTM C642; ASTM C138
14	Xác định độ chống thấm của bê tông	TCVN 3116:22; ASTM C403; ASTM C1585
15	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:22; ASTM C78; ASTM C157; AASHTO T97; AASHTO T160
16	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:22; ASTM C39; ASTM C42; AASHTO T22
17	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:22; ASTM C293; ASTM C78; AASHTO T97

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
18	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:22; ASTM C496
19	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:12; ASTM C403 AASHTO T197
20	Xác định cường độ bê tông trên mẫu khoan, cưa từ cấu kiện	TCVN 12252:2020; AATHO T24-05; ASTM C42-04
III	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
21	Thành phần cỡ hạt và modum độ lớn	TCVN 7572-2:06; TCVN 9205:12; AASHTO T27, T11; ASTM C136; ASTM C33; ISO 6274
22	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06; AASHTO T84,T85; ASTM C127, C128:12, C33
23	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; AASHTO T85; ASTM C127
24	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06; AASHTO T19; ASTM C29
25	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:06; AASHTO T142, T255; AASHTO M6,M8; ASTM C70, C566, C33
26	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; TCVN 334:86; AASHTO T11, T112; AASHTO M6, M8; ASTM C117, C566, C33, C412
27	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; AASHTO T267; AASHTO T21; AASHTO M6, M8; ASTM C40, C33
28	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM C2938, C33; ASTM D2938, D7012; AASHTO M6, M8; JIS M0302
29	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06; AASHTO M6, M8; ASTM C33
30	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; ASTM C131; ASTM C535; ASTM C33; AASHTO T96, T327; AASHTO M6, M8; JIS A1121;
31	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM C33, D4791; ASTM C88; AASHTO T335; AASHTO M6, M8
32	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06; AASHTO T122
33	Hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
34	Xác định hàm lượng Mica	TCVN 7572-20:06; ASTM C123
35	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123; AASHTO T112;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		AASHTO T113
36	Xác định độ dốc tự nhiên của cát	ASTM D1883; AASHTO T191
37	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
38	Xác định độ góc cạnh của đá	TCVN 11807: 2017
39	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419; AASHTO T176
40	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng Natri sunfat hoặc Magie sunfat	TCVN 7572-22:2018
41	Cát nghiền cho bê tông và vữa: Xác định hạt lượng hạt <0,075mm	TCVN 9205:12
IV	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VỮA XÂY DỰNG	
42	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:22
43	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:22; ASTM C1437
44	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:22
45	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:22; ASTM C1437; ASTM C941
46	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:22
47	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:22
48	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:22; ASTM C349
49	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:22; ASTM D4541
50	Xác định độ chảy, độ tách nước, thay đổi chiều cao cốt vữa, thay đổi chiều dài mẫu vữa đông rắn	TCVN 9204:2012
51	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:22
52	Thí nghiệm vữa dán gạch: Xác định độ mịn; xác định cường độ bám dính; thời gian công tác; độ trượt	TCVN 336:2012
V	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY	
53	Xác định kích thước và khuyết tật,	TCVN6355:2009; AASHTO T32; ASTM C67
54	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6355-2:2009
55	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 6355-3:2009
56	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
57	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
58	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
59	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
VI	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG	
60	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:16; ASTM C140-12a
61	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:16; ASTM C140-12a

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
62	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:16; ASTM C140-12a
63	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:16; ASTM C140-12a
64	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
VII	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
65	Xác định kích thước, sai lệch kích thước	TCVN 6476:1999
66	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6476:1999
67	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
68	Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995
VIII	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG NHẹ, GẠCH BÊ TÔNG CHUNG ÁP AAC	
69	Sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén, khối lượng thể tích khô	TCVN 7959:2011
70	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 7959:2011
71	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 7959:2011
IX	THỬ NGHIỆM GẠCH TERAZZO	
72	Sai lệch kích thước hình dạng, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013; TCVN 6065:1995; TCVN 6355:2009; TCVN 6415:2016;
73	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
74	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
75	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
76	Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 6065:1995
X	THỬ NGHIỆM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT	
77	Gạch, đá ốp lát: Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-1÷18:2016
78	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích;	TCVN 6415-3:2016
79	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
80	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
81	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
XI	THỬ NGHIỆM NGÓI	
82	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; Xác định tải trọng uốn gãy, Xác định độ hút nước; Xác định thời gian xuyên nước; Xác định 1m2 ngói bão hòa nước	TCVN 4313 : 1995
83	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4313 : 1995
84	Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 4313 : 1995
85	Xác định độ hút nước	TCVN 4313 : 1995
86	Xác định 1m2 ngói bão hòa nước	TCVN 4313 : 1995
XII	THỬ NGHIỆM NƯỚC XÂY DỰNG	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
87	Xác định độ PH	TCVN 2675:78
88	Hàm lượng clorua Cl-	TCVN 2656:78
89	Hàm lượng sunfat SO ₄ ²⁻	TCVN 2659:78
90	Hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4506:1987
91	Hàm lượng cặn không tan	TCVN 4506:1987
92	Hàm lượng hữu cơ	TCVN 2671:78
XIII	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA	
93	Xác định độ PH	ASTM C494:99
94	Xác định khối lượng riêng	ASTM C494:99
95	Xác định hàm lượng chất khô	ASTM C494:99
96	Xác định hàm lượng Cl-	TCVN 8826:2011
XIV	KIỂM TRA THÉP, KIM LOẠI, MỎI HÀN	
97	Thử kéo	TCVN 197-1:14; TCVN 6288:97; TCVN 1824:93; TCVN 7937:13; ASTM A615; ASTM A370; ASTM D3953
98	Thử uốn	TCVN 198:08; ISO 7438:16; ASTM A370; ASTM A438; JIS X2247; JIS Z2248; GB/T 232:10; AS 2505:04
99	Mỗi hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; TCVN 11977:17; AASHTO T68
100	Bu lông, đai ốc, vít: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật bề mặt, thử kéo, lực xiết bu lông	TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89; ASTM A370, A325; ASTM E8; ASTM F606; JIS B1186,
101	Thử nghiệm cơ lý của gang	BS EN 124-95
102	Thử nghiệm cơ lý của nhôm	TCXDVN 330:04
103	Thử nghiệm cơ lý của inox	ASTM E1086:14
104	Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp siêu âm	TCVN 1548:1987
105	Kiểm tra mối hàn bằng siêu âm	TCVN 6735:2000
106	Kiểm tra không phá hủy – PP thử hạt từ;	TCVN 4396:2018 ISO 9934:2015
107	Kiểm tra không phá hủy – PP thẩm thấu	TCVN 4617 : 88
108	Đo chiều dày lớp phủ mạ kẽm, chiều dày lớp phủ, lớp sơn	TCVN 5408:2007 ISO 01461:1999 TCVN 2095: 93 ASTM A370:02
109	Thử ống, áp lực ống	AASHTO 280:22
XV	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT	
110	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; ASTM D854; AASHTO T100;
111	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216; AASHTO T265

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
112	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; ASTM D4318; AASHTO T89; AASHTO T90; GOST 5180
113	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; ASTM D442; AASHTO T88; AASHTO T27; ASTM C136; ASTM D421; ASTM D1140
114	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12; ASTM D3080; AASHTO T236
115	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; TCVN 8722:12; ASTM D2166; ASTM D2435; AASHTO T216; AASHTO T297
116	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; TCVN 12790:2020; AASHTO T180; AASHTO T99; ASTM D698; ASTM D1557
117	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D7263; AASHTO T100; AASHTO T204; AASHTO T191, T205, T233; ASTM D4718, D2937
118	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	TCVN 8821:11; TCVN 12792:20; AASHTO T193; ASTM D1883
119	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166; AASHTO T208
120	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
121	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12; AASHTO T258; ASTM D4829; ASTM D4546
122	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12
123	Xác định khối lượng thể tích nhỏ nhất, lớn nhất và độ chặt tương đối của đất	TCVN 8721:12
124	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:12; 14TCN 139:05; AASHTO T204; ASTM D2434
125	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12; ASTM D1883
126	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:12; ASTM D2974; AASHTO T267
127	Xác định tổng lượng muối hòa tan trong đất	TCVN 9436 : 2012
128	Xác độ PH của đất	TCVN 5979 : 1995
XVI	BÊ TÔNG NHỰA	
129	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1; AASHTO T245; ASTM D1559
130	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2; AASHTO T245; ASTM D1559
131	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3; AASHTO T245; ASTM D1559
132	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4; AASHTO T245; ASTM D1559

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
133	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5; AASHTO T245; ASTM D1559
134	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7; AASHTO T245; ASTM D1559
135	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8; AASHTO T245; ASTM D1559
136	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9; AASHTO T245; ASTM D1559
137	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10; AASHTO T245; ASTM D1559
138	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11; AASHTO T245; ASTM D1559
139	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12; AASHTO T245; ASTM D1559
140	Xác định sức kháng trượt bằng con lắc Anh	TCVN 10271:14
XVII	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM	
141	Xác định độ kim lún, chỉ số kim lún PI theo phụ lục II Thông tư 27/2014/TT-BGTVT	TCVN 7495:05; ASTM D5; AASHTO T49
142	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; ASTM D113; AASHTO T51
143	Xác định điểm hoá mềm	TCVN 7497:05; ASTM D 36; AASHTO T53
144	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; ASTM D92; AASHTO T48
145	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; TCVN 11710:17; TCVN 11711:17; ASTM D6, D1754, D2872; AASHTO T47, T179, T240
146	Xác định độ hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005 (ASTM D2042-01)
147	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:05; ASTM D70; AASHTO T228;
148	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005 (ASTM D2170-01a)
149	Phương pháp xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625; AASHTO T49
150	Thử nghiệm nhũ tương axit: Xác định độ nhớt Saybolt Furol; Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ; Xác định lượng hạt quá cỡ; Thử nghiệm trộn với xi măng; Xác định độ dính bám và tính chịu nước; Thử nghiệm chung cát; Thử nghiệm bay hơi; Xác định khả năng trộn lẫn với nước; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ	TCVN 8817-2:2011 TCVN 8817-3:2011 TCVN 8817-4:2011 TCVN 8817-7:2011 TCVN 8817-8:2011 TCVN 8817-9:2011 TCVN 8817-13:2011 TCVN 8817-14:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	đánh bầm với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
151	Thử nghiệm nhựa đường lỏng: Xác định nhiệt độ bắt lửa; Thử nghiệm xác định hàm lượng nước; Thử nghiệm chung cát; Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-2÷5:2011
XVIII	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
152	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư, hệ số hao nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22TCN 58:84; ASTM D5329; AASHTO T27
153	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa: Xác định thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:20
XIX	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
154	Đo dung trọng, độ ẩm đất bằng phương pháp dao dai	TCVN 8728:12; TCVN 8729:12; TCVN 8730:12; 22TCN 02:71; TCVN 12791:20; AASHTO T204; ASTM D2937
155	Xác định độ ẩm; khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8729:12; ASTM D1556; AASHTO T191
156	Thí nghiệm CBR tại hiện trường	TCVN 8821:2011
157	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950, E1082
158	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
159	Xác định mô đun đàn hồi của đất nền và các lớp kết cấu áo đường bằng PP sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; ASTM D4395
160	Xác định mô đun đàn hồi “E” chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; ASTM D4695; AASHTO T256
161	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965; AASHTO T278
162	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12
163	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12
164	Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
165	Cọc – PP thí nghiệm tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
166	Thử nghiệm kéo neo cây thép, bulong	TCVN 9491:2012 ASTM E1512

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
167	Đo điện trở	TCVN 9385 : 2012
XX	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM	
168	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8871-1:11; TCVN 8485:10; ASTM D4595; ASTM D6693; ASTM D412; ASTM D4632; ASTM D6637; ASTM D5035; ASTM D1621; ASTM D1682; IS 13162; ASTM D2256
169	Cường độ xé rách	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533; ASTM D1004; ASTM D624; ASTM D1104; ISO 6383
170	Khả năng chống xuyên CBR	TCVN 8871-3:11; ASTM D4621; ASTM D5494; ISO 12236; ASTM D6241
171	Xác định lực kháng xuyên thùng thanh	TCVN 8871-4:11; ASTM D4833
172	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:11; ASTM D3786
173	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:11; TCVN 8486:10; ASTM D4751; ISO 12956
XXI	BĂNG CHẶN NƯỚC PVC; BĂNG CHẶN NƯỚC, MÀNG HDPE	
174	Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh	TCVN 7756-2:2007
175	Xác định các tính chất ứng suất - giãn dài khi kéo	TCVN 4509:2006 (ISO 37:2005)
176	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2007 (ISO 2781:1988)
177	Phương pháp thử độ kéo giãn	TCVN 4501:2009
178	Độ bền kháng kéo, Độ bền kháng bóc	ASTM D4437
XXII	THỬ NGHIỆM DÂY ĐIỆN	
179	Xác định đường kính, tiết diện sợi đồng, nhôm của lõi dây điện	TCVN 6612:2007
180	Xác định kích thước, chiều dày lớp cách điện, chiều dày lớp vỏ bọc, độ bền kéo, độ dẫn dài khi đứt	TCVN 5935:2013
181	Xác định điện trở 1 chiều ở 20oC, điện trở cách điện	TCVN 6612:2007
XXIII	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA, ỐNG HDPE VÀ PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA	
182	Xác định kích thước, độ Oval, xác định độ va đập, áp lực ống	DIN 8078:08
183	Thử nghiệm độ bền kéo đứt	TCVN 7434:04
184	Thử độ chịu nhiệt	ASTM D1525
185	Thử nghiệm ống HDPE: Xác định kích thước, sai lệch kích thước; Xác định áp lực ống; Xác định độ bền trong môi trường hóa chất	TCVN 7305:2008 TCVN 9070 : 2012
XXIV	THỬ NGHIỆM KÍNH	
186	Kích thước, sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ cong vênh	TCVN 7219:02

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
187	Thử độ bền va đập con lắc, bi rơi	TCVN 7368:13
188	Thử độ bền chịu nhiệt, độ bền chịu ẩm	TCVN 7364:04
XXV	THỬ NGHIỆM SƠN	
189	Sơn tường: Xác định độ mịn; Xác định độ bám dính của sơn trên bề mặt xi măng cát; xác định thời gian khô; xác định hàm lượng chất không bay hơi, xác định độ nhớt, xác định độ bền nước, xác định độ bền kiềm, xác định độ bền rửa trôi; xác định độ ẩm màng sơn	TCVN 2091:1993 TCVN 2096:1993 TCVN 2097:1993 TCVN 8652:2012 TCVN 8653-1÷5:2012
190	Sơn bảo vệ cốt thép: Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy; xác định thời gian khô; xác định độ bám dính của màng sơn, xác định chiều dày, phép thử uốn, phép thử biến dạng nhanh	TCVN 2096:1993; TCVN 2097:1993; TCVN 2099:2007; TCVN 2100-2:2007
191	Sơn tín hiệu giao thông: Màu sắc; Độ phát sáng; Thời gian khô; Độ bền uốn; Độ bám dính; Độ bền va đập; Độ bền nước; Độ bền kiềm	ASTM D 6628-03 hoặc TCVN 10832:2015 ASTM D 1309-93 TCVN 9879:2013 TCVN 2099-2013 TCVN 2091:2015 (ISO1524:2013) ASTM D 4541
192	Thử nghiệm tại hiện trường: Màu sắc; Độ mài mòn; Độ chống trượt; Hệ số phản quang	ASTM D 6628-03 hoặc TCVN 10832:2015 ASTM E303 - 93(2013) TCVN 8787:2011
XXVI	THỬ NGHIỆM BỘT BẢ MATIT	
193	Xác định độ mịn	TCVN 4030:03
194	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 7239:03
195	Thời gian đông kết	TCVN 6017:15
196	Độ giữ nước	TCVN 7239:03
197	Xác định độ bám dính với nền	TCVN 7239:03
198	Xác định độ bền nước	TCVN 7239:03
XXVII	THỬ NGHIỆM THẠCH CAO, TẤM VÁCH NGĂN	
199	Thử nghiệm Thạch cao: Xác định kích thước; Xác định độ cứng; Xác định cường độ chịu uốn; Xác định lực kháng nhổ đinh; Xác định độ biến dạng ẩm; Xác định độ hút nước; Xác định độ hút nước bề mặt;	TCVN 8257-1-7:09 ASTM C473:06
XXVIII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GỖ TỰ NHIÊN, GỖ NHÂN TẠO, TẤM MDF	
200	Xác định độ ẩm; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ bền uốn tĩnh; Xác định nén vuông với thớ	TCVN 7753:07 TCVN 7754:07 TCVN 7756:07
XXIX	THỬ NGHIỆM ỐNG CỐNG, CỐNG HỘP BTCT	
201	Xác định kích thước, sai lệch kích thước	TCVN 9113:12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		TCVN 9116:12
202	Kiểm tra khả năng chịu tải	TCVN 9113:12 TCVN 9116:12
203	Kiểm tra độ thấm nước	TCVN 9113:12 TCVN 9116:12
XXX	THỬ NGHIỆM BENTONITE	
204	Khối lượng riêng	TCVN 9395:12
205	Độ nhớt	TCVN 9395:12
206	Hàm lượng cát	TCVN 9395:12
207	Lượng mất nước	TCVN 9395:12
208	Tỷ lệ chất keo	TCVN 9395:12
209	Độ dày áo sét	TCVN 9395:12
210	Lực cắt tĩnh	TCVN 9395:12
211	Tính ổn định	TCVN 9395:12
212	Độ PH	TCVN 9395:12
XXXI	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU LIÊN KẾT BẰNG CHẤT KẾT DÍNH	
213	Xác định cường độ kháng kéo khi ép chẻ	TCVN 8862:2011
214	Xác định cường độ nén mẫu	TCVN 8858:2011
215	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.